**Mẫu số 06. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp**

|  |  |
| --- | --- |
| (1)**(2)**\_\_\_\_Số: …./BC-(3) | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*(Địa danh), ngày… tháng… năm….*  |

**BÁO CÁO**

**Công tác bảo vệ môi trường năm (4)**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

- Tên chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp:

- Địa chỉ, số điện thoại:

- Người đại diện:

- Ngành nghề đầu tư trong từng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung /cụm công nghiệp:

- Giấy đăng ký kinh doanh …..Mã số thuế ...

- Giấy phép môi trường1 số: ngày...tháng...năm... cơ quan cấp …….

**II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ TẠI KHU SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ TẬP TRUNG HOẶC CỤM CÔNG NGHIỆP.**

\_\_\_\_\_\_\_

1Trường hợp chưa có giấy phép môi trường tổng hợp, ghi các giấy phép môi trường thành phần mà cơ sở đã có (Giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT; Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước hoặc công trình thủy lợi; Sổ chủ nguồn thải CTNH)

**Bảng 01a. Danh sách các cơ sở hoạt động trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung (viết tắt là KCN)**

*a) Tóm tắt tình hình hoạt động chung trong KCN:*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên KCN đang hoạt động** | **Địa chỉ** | **Diện tích (ha)** | **Tên chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng** | **Số lượng cơ sở đang hoạt động trong KCN** | **Tỷ lệ lấp đầy****(%)** | **Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)** | **Xử lý nước thải (m3/ngđ)** | **Tổng lượng CTR phát sinh** | **Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường** | **Tỷ lệ cây xanh** |
| **Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế** (m3/ngàyđêm) | **Công suất thiết kế của****HTXLNT** (m3/ngày đêm) | **Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục** (ghi rõ thông số) | **Sinh hoạt (tấn/ năm)** | **Công nghiệp thông thường (kg/năm)** | **Nguy hại (kg/năm)** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** | **(10)** | **(11)** | **(12)** | **(13)** | **(14)** | **(15)** | **(16)** |
|  | **KCN A** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*b) Chi tiết danh sách các cơ sở hoạt động trong KCN:*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên cơ sở hoạt động trong KCN** | **Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)** | **Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất** | **Nước thải** | **Khí thải** | **Tổng lượng CTR phát sinh** | **Tỷ lệ cây xanh** |
| **Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế** (m3/ngàyđêm**)** | **Đấu nối vào HTXLNT** | **Tách đấu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)** | **Lượng khí thải phát sinh** (m3/giờ) | **Quan trắc khí thải tự động, liên tục** (ghi rõ thông số) | **Sinh hoạt (tấn/năm)** | **Công nghiệp thông thường (kg/năm)** | **Nguy hại (kg/năm)** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** | **(10)** | **(11)** | **(12)** | **(13)** |
| 1 | Cơ sở 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Cơ sở 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Bảng 01b. Danh sách các cơ sở hoạt động trong cụm công nghiệp (viết tắt là CCN)**

*a) Tóm tắt tình hình hoạt động chung trong CCN:*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên CCN đang hoạt động** | **Địa chỉ** | **Diện tích (ha)** | **Tên chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng** | **Số lượng cơ sở đang hoạt động trong kcN** | **Tỷ lệ lấp đầy****(%)** | **Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)** | **Xử lý nước thải** | **Tổng lượng CTR phát sinh** | **Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường** | **Tỷ lệ cây xanh** |
| **Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế** (m3/ngàyđêm) | **Công suất thiết kế của****HTXLNT** (m3/ngày đêm) | **Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục** (ghi rõ thông số) | **Sinh hoạt (tấn/ năm)** | **Công nghiệp thông thường (kg/năm)** | **Nguy hại (kg/năm)** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** | **(10)** | **(11)** | **(12)** | **(13)** | **(14)** | **(15)** | **(16)** |
|  | **CCN A** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*b) Chi tiết danh sách các cơ sở hoạt động trong CCN:*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên cơ sở hoạt động trong CCN** | **Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)** | **Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất** | **Xử lý nước thải** | **Xử lý khí thải** | **Tổng lượng CTR phát sinh** | **Tỷ lệ cây xanh** |
| **Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế** (m3/ngàyđêm) | **Đấu nối vào HTXLNT** | **Tách đấu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)** | **Lượng khí thải phát sinh (m3/giờ)** | **Quan trắc khí thải tự động, liên tục** (ghi rõ thông số) | **Sinh hoạt (tấn/năm)** | **Công nghiệp thông thường (kg/năm)** | **Nguy hại (kg/năm)** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** | **(10)** | **(11)** | **(12)** | **(13)** |
| 1 | Cơ sở 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Cơ sở 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**III. TÌNH HÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

1. Kết quả đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung (tính đến thời điểm báo cáo):

- Số cơ sở đấu nối và tổng lượng nước thải từ các cơ sở này xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung tương ứng.

- Số cơ sở được miễn trừ đấu nối và tổng lượng nước thải phát sinh của các cơ sở này.

- Số cơ sở không/ chưa đấu nối theo quy định và tổng lượng nước thải phát sinh của các cơ sở này.

2. Vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp:

- Liệt kê các công trình xử lý nước thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có;

- Phương thức vận hành hệ thống xử lý nước thải;

- Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong năm báo cáo và năm g ần nhất (m3); Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường;

- Tổng lưu lượng nước thải công nghiệp phát sinh trong năm báo cáo và năm gần nhất (m3); Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường;

- Tỷ lệ nước thải phát sinh so với công suất xử lý và nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Số ngày vận hành trong năm/ số ngày dừng vận hành hoặc bảo dưỡng.

- Lượng điện tiêu thụ cho việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung (KWh/tháng).

- Lượng bùn thải phát sinh, biện pháp xử lý.

3. Kết quả quan trắc nước thải

3.1. Quan trắc định kỳ nước thải

*a) Quan trắc định kỳ nước thải sinh hoạt*

- Thời gian quan trắc:

- Tần suất quan trắc:

- Vị trí các điểm quan trắc:

- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc:

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN:

- Đơn vị thực hiện quan trắc Số Vimcerts:

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn (nếu có) :

**Bảng 02. Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc vượt QCVN (nếu có) .**

*b) Quan trắc định kỳ nước thải công nghiệp*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên điểm quan trắc** | **Ký hiệu điểm****quan trắc** | **Thời gian quan trắc** | **Vị trí lấy mẫu Kinh độ** | **Vĩ độ** | **Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN** | **Kết quả quan trắc** | **Giá trị QCVN** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** |
| **1** | **Khu vực 1** | Ký hiệu điểm 1 | Ngày/tháng/ năm |  |  |  |  |  |
|  | Điểm quan trắc 1 |  |  | *106°08.465’* | *21°12.881’* |  |  |  |
|  | Điểm quan trắc 2 |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **....** |  |  |  |  |  |  |  |
| ***2*** | ***Khu vực 2*** |  |  |  |  |  |  |  |
| ***-*** | Điểm quan trắc 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| ***-*** | Điểm quan trắc 2 |  |  |  |  |  |  |  |

- Thời gian quan trắc:

- Tần suất quan trắc:

- Vị trí các điểm quan trắc:

- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc:

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN):

- Đơn vị thực hiện quan trắc Số Vimcerts:

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn (nếu có):

**Bảng 03. Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc vượt QCVN (nếu có)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên điểm quan trắc** | **Ký hiệu điểm quan trắc** | **Thời gian quan trắc** | **Vị trí lấy mẫu Kinh độ** | **Vĩ độ** | **Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN** | **Kết quả quan trắc** | **Giá trị QCVN** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** |
| **1** | **Khu vực 1** | Ký hiệu điểm 1 | Ngày/tháng/ năm |  |  |  |  |  |
|  | Điểm quan trắc 1 |  |  | *106°08.465’* | *21°12.881’* |  |  |  |
|  | Điểm quan trắc 2 |  |  |  |  |  |  |  |
|  | .... |  |  |  |  |  |  |  |
| ***2*** | ***Khu vực 2*** |  |  |  |  |  |  |  |
| ***-*** | Điểm quan trắc 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| ***-*** | Điểm quan trắc 2 |  |  |  |  |  |  |  |

3.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động

*a) Thông tin chung về hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục*

- Vị trí, địa điểm lắp đặt trạm (kèm tọa độ và bản đồ vị trí đặt trạm).

- Mô tả đặc điểm nguồn thải được giám sát

- Tần suất thu nhận dữ liệu

- Danh mục thông số quan trắc, giá trị QCVN để so sánh với giá trị quan trắc đối với từng thông số.

- Thông tin về hoạt động hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị: thời gian, tần suất hiệu chuẩn, kiểm định.

*b) Tình trạng hoạt động của trạm*

- Các sự cố đối với hệ thống quan trắc tự động, nguyên nhân, cách khắc phục

- Các khoản thời gian hệ thống quan trắc tự động dừng hoạt động

- Thống kê mức độ đầy đủ của các kết quả quan trắc

**Bảng 04. Bảng thống kê số liệu quan trắc**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thông số** | **Thông số 1** | **Thông số 2** | **Thông số 3** | **...** | **...** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** |
| Số giá trị quan trắc theo thiết kế |  |  |  |  |  |
| Số giá trị quan trắc nhận được |  |  |  |  |  |
| Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường |  |  |  |  |  |
| Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%) |  |  |  |  |  |
| Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%) |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:***

*- Số giá trị quan trắc theo thiết kế: ví dụ tần suất dữ liệu là 5 phút/lần thì số giá trị theo thiết kế trong 1 giờ là 60/5=12 giá trị, trong 1 ngày là 12x24= 288 giá trị.*

*- Số giá trị quan trắc nhận được: số giá trị nhận được thực tế*

*- Số giá trị lỗi/bất thường: số giá trị quan trắc trong thời gian thiết bị quan trắc lỗi, hỏng.*

**Bảng 05. Thống kê các sự cố tại các trạm và biện pháp khắc phục**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên sự cố** | **Thời gian** | **Nguyên nhân và biện pháp khắc phục đã được áp dụng** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** |
| Sự cố thứ 1 |  |  |
| Sự cố thứ 2 |  |  |
| …. |  |  |
|  |  |  |

*c) Nhận xét kết quả quan trắc*

*-* Tính toán giá trị quan trắc trung bình 1 giờ (đối với các thông số có tần suất dữ liệu nhận được nhỏ hơn 1 giờ).

- So sánh giá trị quan trắc trung bình 1 giờ so với QCVN (đối với các thông số có trong QCVN).

- Thống kê các ngày có giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn của QCVN.

- Trong những ngày số liệu quan trắc cao bất thường cần có lý giải.

- Thống kê số số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt QCVN (thống kê theo từng thông số).

**Bảng 06. Thống kê số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn** QCVN

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thông số** | **Số ngày có giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN** | **Số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN** | **Tỷ lệ giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN (%)** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** |
| *Thông số 1* |  |  |  |
| *Thông số 2* |  |  |  |
| … |  |  |  |
|  |  |  |  |

***Ghi chú:***

*Tỉ lệ trung bình 1 giờ vượt QCVN được tính bằng số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN trên tổng số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ nhận được.*

*d) Kết luận:*

- Nhận định về mức độ đầy đủ của dữ liệu thu nhận

- Thông số vượt ngưỡng; thời gian vượt ngưỡng so với QCVN tương ứng.

**IV. CÔNG TÁC PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ VÀ KHẮC PHỤC SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường, tập trung làm rõ các nội dung chính như sau:

+ Các giải pháp phòng ngừa sự cố môi trường tại khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp.

+ Việc ứng phó và khắc phục sự cố môi trường xảy ra tại khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp.

**Bảng 07. Kết quả thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Sự cố** | **Thời gian xảy ra** | **Nguyên nhân** | **Hậu quả, tác động** | **Các hoạt động ứng phó, khắc phục** | **Các khó khăn và đề xuất** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

3. Tổng diện tích cây xanh trong khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp: Tỷ lệ diện tích cây xanh.

**V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

1. Nhận xét chung về chất lượng môi trường tại khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp.

2. Nhận xét và đánh giá chung về sự tuân thủ các quy định bảo vệ môi trường, công tác xử lý chất thải và quan trắc môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp và các cơ sở trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp.

3. Các kiến nghị, đề xuất (nếu có).

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- ….;- ….;- Lưu: VT, (5), (6). | **QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ***(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)***Họ và tên** |

***Ghi chú:***

(1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.

(3) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.

(4) Năm báo cáo.

(5) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

(6) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).